Giaxaydung.vn

UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03/2009/CB - SXD

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 6 năm 2009

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm các huyện, Thị xã Từ Sơn, Thành phố Bắc Ninh

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Văn bản số 190/BXD-KTTC ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn áp dụng giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 29/2009/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2009 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành nhiệm vụ, quyền hạn quản lý Nhà nước về giá của các cơ quan Nhà nước; quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Sau khi khảo sát thị trường, Sở Xây dựng công bố bảng giá VLXD đến hiện trường xây dựng từ ngày 20 tháng 5 năm 2009 khu vực trung tâm các huyện, thị xã Từ Sơn, Thành phố Bắc Ninh để các chủ đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc lập dự toán xây dựng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố này tại khu vực Thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã khác không có thì có thể vận dụng như ở Thành phố Bắc Ninh.

Giá những loại vật liệu không có trong công bố này thì có thể vận dụng theo Công bố số 02/2009/CB-SXD ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Sở Xây dựng. Trường hợp giá VLXD trong công bố tại thời điểm chưa phù hợp với giá thị trường thì chủ đầu tư tự xác định giá theo Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 của Chính phủ và Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25 tháng 7 của Bộ Xây dựng, đồng thời chịu trách nhiệm về độ chính xác của mức giá đó và khối lượng xác định giá vật liệu xây dựng theo từng thời điểm.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung tâm Thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km. Cụ thể như sau:

- Thành phố Bắc Ninh: Lấy ngã 6 giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

- Thị xã Từ Sơn: Lấy ngã 4 giao đường QL1A và Tỉnh lộ 277 làm trung tâm.

- Huyện Tiên Du: Lấy ngã 4 giao đường QL1A và Tỉnh lộ 276 làm trung tâm.

- Huyện Yên Phong: Lấy ngã 4 giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

- Huyện Quế Võ: Lấy ngã 4 giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm.

- Huyện Thuận Thành: Lấy ngã 4 giao đường QL38 và Tỉnh lộ 282 làm trung tâm.

- Huyện Gia Bình: Lấy ngã 4 giao đường Tỉnh lộ 282 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

- Huyện Lương Tài: Lấy ngã 4 giao đường Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm.

Nơi nhận:
- UNND tỉnh (b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (bc);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh;
- Các ngành tổng hợp;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VP, QLKTXD-TH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH

Lê Tiến Nam

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 20 tháng 5 năm 2009 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 03/2009/CB-SXD ngày 04/6/2009 của Sở Xây dựng)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1 Cát (TCVN)		
1	Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m^3	47.405
2	Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m^3	50.405
3	Cát vàng ML>2mm	m^3	88.542
4	Cát san nền	m^3	37.882
	2 Các loại Đá (TCVN)		
5	Đá hộc xanh	m^3	181.789
5	Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m^3	185.977
6	Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m^3	184.354
7	Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m^3	179.354
8	Đá dăm cấp phối loại I	m^3	129.354
9	Đá dăm cấp phối loại II	m^3	119.354
	3 Xi măng bao PCB 30		
10	Hoàng Thạch	tấn	897.119
11	Bỉm Sơn	tấn	891.664
12	Bút Sơn	tấn	866.210
13	Sông Cầu (Bắc Giang)	tấn	680.000
14	Phúc Sơn	tấn	910.000
	4 Xi măng bao PCB 40		
15	Hoàng Thạch	tấn	928.028
16	Bỉm Sơn	tấn	923.483
17	Bút Sơn	tấn	932.573
18	Phúc Sơn	tấn	965.000
19	Thăng Long	tấn	880.000
20	Cẩm Phả (Tổng VINACONEX)	tấn	790.909
	5 Nhựa đường & bê tông nhựa		
21	Nhựa đường lỏng MC70	Kg	10.909

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
22	Nhựa đường nhũ tương gốc axit CSS-1	Kg	7.500
23	Bê tông nhựa hạt thô (4,7 %)	tấn	790.585
24	Bê tông nhựa hạt thô (5,5 %)	tấn	835.256
25	Bê tông nhựa hạt trung (5,2 %)	tấn	863.478
26	Bê tông nhựa hạt trung (5,5 %)	tấn	894.235
27	Bê tông nhựa hạt mịn (5,5 %)	tấn	886.277
28	Bê tông nhựa hạt mịn (6,0 %)	tấn	946.121
	6 Xăng, dầu		
	Từ ngày 08/5/2009		
29	Xăng không chì A92	lít	11.364
30	Dầu hoả	lít	10.909
31	Dầu mazut	kg	7.727
32	Điêden 0,05 S	lít	9.545
	7 Gạch bán cơ giới A1		
33	Gạch bán cơ giới M50	viên	841
	8 Gạch Bích Sơn (Bắc Giang)		
34	Gạch đặc EG10 (220x105x60)	viên	1.162
35	Gạch 2 lỗ R60 (220x105x60)	viên	791
36	Gạch nem tách 210x210x50 (viên kép)	viên	2.062
37	Gạch nem tách 210x210x50 (viên đơn bó đai)	viên	1.081
38	Gạch nem tách 250x250x50 (viên kép)	viên	3.092
39	Gạch nem tách 250x250x50 (viên đơn bó đai)	viên	1.646
40	Gạch nem tách 300x300x50 (viên kép)	viên	5.223
41	Gạch nem tách 300x300x50 (viên đơn bó đai)	viên	2.712
42	Gạch thẻ 240x60x10	viên	605
43	Ngói lợp 22v/m2 - D15	viên	3.062
44	Ngói hài 150x150	viên	1.041
45	Ngói úp nóc 380	viên	8.123
	9 Gạch tuynel Tân Sơn (Tri Phương-Tiên Du)		
46	Gạch đặc (210x100x60)	viên	1.264
47	Gạch 2 lỗ sẫm (210x100x60)	viên	811
48	Gạch 2 lỗ hồng (210x100x60)	viên	796

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
49	Gạch 4 lỗ quay ngang (210x100x60)	viên	837
	10 Gạch xi măng các loại		
	1 - Gạch tự chèn Công ty CP Âu Việt		
	- Kiểu ziczăc 225x112,5x60 (40v/m2)		
50	Màu đỏ xi măng đen	m^2	76.000
51	Màu ghi	m^2	76.000
52	Màu vàng xi măng trắng	m^2	79.000
53	Màu xanh xi măng trắng	m^2	88.000
	- Kiểu hình sao 206x102x60 (36v/m2)		
54	Màu đỏ xi măng đen	m^2	75.600
55	Màu ghi	m^2	75.600
56	Màu vàng xi măng trắng	m^2	79.200
57	Màu xanh xi măng trắng	m^2	86.400
	- Kiểu lục giác 160x160x60 (43,5v/m2)		
58	Màu đỏ xi măng đen	m^2	76.125
59	Màu ghi	m^2	76.125
60	Màu vàng xi măng trắng	m^2	78.300
61	Màu xanh xi măng trắng	m^2	87.870
	- Kiểu bát giác 240x240x60 (17,5v/m2)		
62	Màu đỏ xi măng đen	m^2	75.950
63	Màu ghi	m^2	75.950
64	Màu vàng xi măng trắng	m^2	78.995
65	Màu xanh xi măng trắng	m^2	88.008
	2 - Gạch tự chèn mác 200 - Xí nghiệp tập thể sứ điện Thanh Sơn		
	- Kiểu ziczăc 225x112x60 (39,5v/m2) mác 200		
66	Màu ghi	m^2	77.420
67	Màu đỏ xi măng đen	m^2	80.580
68	Màu đỏ xi măng trắng	m^2	86.574
69	Màu xanh xi măng trắng	m^2	92.193
	- Kiểu lục giác 160x160x60 (43,5v/m2), mác 200		
70	Màu ghi	m^2	77.420

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
71	Màu đỏ xi măng đen	m^2	80.580
72	Màu đỏ xi măng trắng	m^2	86.574
73	Màu xanh xi măng trắng	m^2	92.193
	- Kiểu bát giác 240x240x60 (17,5v/m2), mác 200		
74	Màu ghi	m^2	77.420
75	Màu đỏ xi măng đen	m^2	80.580
76	Màu đỏ xi măng trắng	m^2	86.574
77	Màu xanh xi măng trắng	m^2	92.193
	- Kiểu sao 206x102x60 (17,5v/m2), mác 200		
78	Màu ghi	m^2	77.420
79	Màu đỏ xi măng đen	m^2	80.580
80	Màu đỏ xi măng trắng	m^2	86.574
81	Màu xanh xi măng trắng	m^2	92.193
	- Gạch xây		
82	Gạch đặc 220x105x60, mác 100	viên	1.070
83	Gạch 2 lỗ rỗng 220x105x100, mác 100	viên	1.430
84	Gạch 8 lỗ rỗng 240x110x90, mác 75	viên	1.400
85	Gạch 12 lỗ rỗng 240x190x90, mác 75	viên	2.300
	3 - Gạch tự chèn mác 200 - Cty TNHH Đất Việt		
	- Kiểu ziczăc 225x112x60 (39,5v/m2)		
86	Màu ghi	m^2	67.145
87	Màu đỏ xi măng đen	m^2	76.210
88	Màu đỏ xi măng trắng	m^2	80.201
89	Màu vàng xi măng trắng	m^2	81.230
90	Màu xanh xi măng trắng	m^2	86.324
	- Kiểu lục giác 160x160x60 (17,5v/m2)		
91	Màu ghi	m^2	66.402
92	Màu đỏ xi măng đen	m^2	80.231
93	Màu đỏ xi măng trắng	m^2	81.731
94	Màu vàng xi măng trắng	m^2	84.051
95	Màu xanh xi măng trắng	m^2	91.131
	- Kiểu bát giác 240x240x60 (17,5v/m2)		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
96	Màu ghi	m^2	75.502
97	Màu đỏ xi măng đen	m^2	77.013
98	Màu đỏ xi măng trắng	m^2	80.732
99	Màu vàng xi măng trắng	m^2	81.234
100	Màu xanh xi măng trắng	m^2	84.703
	4 - Công ty xi măng Sông Cầu (Bắc Giang)		
101	Gạch đặc 220x105x60, mác 100	viên	1.050
102	Gạch 2 lỗ rỗng 220x105x100, mác 75	viên	1.400
103	Gạch 8 lỗ rỗng 240x110x90, mác 75	viên	1.400
104	Gạch 12 lỗ rỗng 240x190x90, mác 75	viên	2.300
	5 - Doanh nghiệp Phương Bình		
105	Gạch xây 2 lỗ rỗng nhỏ GB0, KT 280x150x100	viên	2.273
106	Gạch xây 1 lỗ rỗng to GB1, KT 180x190x120	viên	1.545
107	Gạch xây 2 lỗ rỗng to GB2, KT 360x190x120	viên	3.182
	6 - Công ty cổ phần gạch Đại Kim		
108	Gạch xây đặc, KT 240x115x53, mác 100	viên	1.050
109	Gạch xây 8 lỗ rỗng, KT 240x115x90, mác 75	viên	1.400
110	Gạch xây 12 lỗ rỗng, KT 240x190x90, mác 75	viên	2.300
	11 Gạch ốp lát Viglacera loại A1		
	Gạch lát		
	Kích thước 400x400x9mm (1hộp=6viên)		
111	Mã hiệu M, G, V, H (401,402.....420)	m2	83.333
112	Mã hiệu M, G, V, H (421,422.....440)	m2	86.174
	Gạch viền 130x400x9mm (1hộp=20viên)		
113	Mã hiệu TM, TG, TV, TH (401,402.....440)	m2	94.406
	Kích thước 450x450x9mm (1hộp=5viên)		
114	Mã hiệu M, G, V, H (45-01,45-02.....45-10)	m2	83.502
	Gạch viền 125x450x9mm (1hộp=18viên)		
115	Mã hiệu TM, TG, TV, TH (45-01,45-02.....45-10)	m2	105.948
	Kích thước 500x500x9mm (1hộp=4viên)		
116	Mã hiệu M, G, V, H (45-01,45-02.....45-10)	m2	89.091
	Gạch viền 125x500x9mm (1hộp=16viên)		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
117	Mã hiệu TM, TG, TV, TH (45-01,45-02.....45-10)	m2	116.364
	Gạch ốp KT 20x25cm (1hộp =10viên)		
118	Mã hiệu W01, W171	m2	66.364
119	Mã hiệu W03, W193, W117, W22, DH25, RT2575, W63	m2	70.909
	Gạch ốp KT 25x40cm (1hộp =16viên)		
120	Mã hiệu P2501, P2502, P2503, P2545, P2546, P2547, P2521, P2522, P25417, P25417, P2505, P2506, P2525, P2526, P2527, P2528, P2520, P2513	m2	66.364
121	Mã hiệu P2569, P2593, M4002, M4003, M4004	m2	71.818
122	***Gạch ốp KT 30x45cm (các mã hiệu)***	m2	107.273
	Gạch chống trơn, KT 25x25cm		
123	Mã hiệu PM52, PM07, PM46, PM47, PM33, PM34	m2	66.364
124	Mã hiệu PM02, PM04	m2	71.818
125	Gạch viền trang trí 8x25cm (1hộp = 20viến)	m2	98.182
	12 Thép Thái Nguyên		
	Từ ngày 29/4/2009		
	Thép cuộn		
126	Φ6, Φ8 trơn CT3	kg	10.830
127	Φ8 gai SD295A	kg	10.730
	Thép tròn trơn CT3 (L ≥ 8,6m)		
128	Φ10	kg	11.080
129	Φ12	kg	10.930
130	Φ14-Φ40	kg	10.830
	Thép cây vằn CT5. SD295A (L ≥ 11,7m)		
131	D10	kg	10.080
132	D12	kg	10.930
133	D14-D40	kg	10.830
	Thép cây vằn SD390, SD490 (L ≥11,7m)		
134	D10	kg	11.280
135	D11-D12	kg	11.130
136	D14-D40	kg	11.030
	Thép hình CT3 (L=6; 9; 12m)		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
137	L63-75	kg	11.230
138	L80-100	kg	11.230
139	L120-125	kg	11.280
140	L130	kg	11.330
141	U80-100	kg	11.230
142	U120	kg	11.330
143	U140-180	kg	11.380
144	I100-120	kg	11.380
145	I140-160	kg	14.180
	Thép hình SS540 (L=6; 9; 12m)		
146	L63-75	kg	11.580
147	L80-100	kg	11.580
148	L120-125	kg	11.880
149	L130	kg	11.930
	Từ ngày 29/5/2009		
	Thép cuộn		
150	Φ6, Φ8 trơn CT3	kg	10.930
151	Φ8 gai SD295A	kg	10.930
	Thép tròn trơn CT3 (L ≥ 8,6m)		
152	Φ10	kg	11.180
153	Φ12	kg	11.030
154	Φ14-Φ40	kg	10.930
	Thép cây vằn CT5. SD295A (L ≥ 11,7m)		
155	D10	kg	10.180
156	D12	kg	11.030
157	D14-D40	kg	10.930
	Thép cây vằn SD390, SD490 (L ≥11,7m)		
158	D10	kg	11.380
159	D11-D12	kg	11.230
160	D14-D40	kg	11.130
	Thép hình CT3 (L=6; 9; 12m)		
161	L63-75	kg	11.230

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
162	L80-100	kg	11.230
163	L120-125	kg	11.280
164	L130	kg	11.330
165	U80-100	kg	11.230
166	U120	kg	11.330
167	U140-180	kg	11.380
168	I100-120	kg	11.380
169	I140-160	kg	14.180
	Thép hình SS540 (L=6; 9; 12m)		
170	L63-75	kg	11.580
171	L80-100	kg	11.580
172	L120-125	kg	11.880
173	L130	kg	11.930
	13 Thép Sông Hồng		
198	Φ10 SD959A	kg	11.020
199	Φ12 gai SD295A	kg	10.870
200	Φ14-Φ25 SD959A	kg	10.770
201	Φ14-Φ25 SD390A	kg	10.970
202	Φ28-Φ36 SD390A	kg	11.070
	14 Tấm lợp AUSTNAM và phụ kiện		
	1 - Tấm lợp tôn mạ kẽm		
	AC12 (vuông 12 sóng)		
203	Dày 0,47mm, mạ kẽm	m^2	132.429
204	Dày 0,45mm, mạ kẽm	m^2	125.762
205	Dày 0,42mm, mạ kẽm	m^2	118.143
206	Dày 0,40mm, mạ kẽm	m^2	114.333
	AC11(11sóng 1070mm), AK6 (6 sóng 1065mm)		
207	Dày 0,47mm, mạ kẽm	m^2	131.429
208	Dày 0,45mm, mạ kẽm	m^2	124.762
209	Dày 0,42mm, mạ kẽm	m^2	117.143
210	Dày 0,40mm, mạ kẽm	m^2	113.333
	AK 5 sóng 1100mm		
211	Dày 0,47mm, mạ kẽm	m^2	128.429
212	Dày 0,45mm, mạ kẽm	m^2	121.762

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
213	Dày 0,42mm, mạ kẽm	m^2	114.143
214	Dày 0,40mm, mạ kẽm	m^2	110.333
	Tôn sóng ngói khổ 1070mm		
215	Dày 0,47mm, mạ kẽm	m^2	137.429
216	Dày 0,45mm, mạ kẽm	m^2	130.762
217	Dày 0,42mm, mạ kẽm	m^2	123.143
218	Dày 0,40mm, mạ kẽm	m^2	119.333
	2- Tôn Alock màu		
219	Dày 0,47mm, mạ nhôm kẽm	m^2	168.095
220	Dày 0,47mm, mạ kẽm	m^2	153.810
221	Dày 0,45mm, mạ kẽm	m^2	149.048
	3- Tôn AS 880, ATEK 6		
	AS880 (12 sóng rộng 1000mm)		
222	Dày 0,47mm, mạ nhôm kẽm	m^2	147.619
223	Dày 0,47mm, mạ kẽm	m^2	143.810
	ATEK 6 (6 sóng rộng 1065)		
224	Dày 0,47mm, mạ nhôm kẽm	m^2	146.519
225	Dày 0,47mm, mạ kẽm	m^2	142.710
	4- Phụ kiện tấm lợp AUSTNAM		
	**** Tấm ốp và máng nước dài 6m***		
	Tôn màu AS 880/ATEK/ALOK dày 0,47 mm		
226	Khổ 300 mm	m	39.619
227	Khổ 400 mm	m	51.905
228	Khổ 600 mm	m	78.381
229	Khổ 900 mm	m	115.333
230	Khổ 1200 mm	m	149.333
	Tôn màu AC/AK106/sóng ngói dày 0,47 mm		
231	Khổ 300 mm	m	37.714
232	Khổ 400 mm	m	49.333
233	Khổ 600 mm	m	74.571
234	Khổ 900 mm	m	109.619
235	Khổ 1200 mm	m	141.714
	Tôn màu AC/AK106/sóng ngói dày 0,45 mm		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
236	Khổ 300 mm	m	36.000
237	Khổ 400 mm	m	47.143
238	Khổ 600 mm	m	71.238
239	Khổ 900 mm	m	104.571
240	Khổ 1200 mm	m	135.048
	Tôn màu AC/AK106/sóng ngói dày 0,42 mm		
241	Khổ 300 mm	m	33.905
242	Khổ 400 mm	m	44.286
243	Khổ 600 mm	m	66.952
244	Khổ 900 mm	m	98.190
245	Khổ 1200 mm	m	126.476
	**** Phụ kiện khác***		
246	Vít 65 mm bắt sóng ngói, APU	chiếc	952
247	Vít 45 mm bắt vào xà gồ thép	chiếc	857
248	Vít 25 mm bắt vào tường	chiếc	667
249	Vít đính kỹ thuật	chiếc	476
250	Vít bắt đai Alok	chiếc	476
251	Vít bắt vào xà gồ gỗ	chiếc	952
252	Đai bắt tôn Alok	chiếc	6.190
	15 Gỗ hộp, Gỗ cốp pha, cây chống		
	Gỗ ván, gỗ cốp pha		
253	Gỗ ván cầu công tác (gỗ nhóm 4)	m^3	3.100.000
254	Gỗ la ty 3 x 1 cm (gỗ nhóm 4)	m^3	3.450.000
255	Gỗ kê, gỗ làm khe co giãn (gỗ nhóm 4)	m^3	3.100.000
256	Gỗ xà gồ, cầu phong (gỗ nhóm 4)	m^3	3.300.000
257	Gỗ nẹp - giằng chống (gỗ nhóm 4)	m^3	3.100.000
258	Gỗ cốp pha dầy 3cm	m^3	2.500.000
259	Gỗ vì kèo, gỗ dầm trần (gỗ nhóm 4)	m^3	3.300.000
260	Gỗ dán 4 ly Cầu Đuống	m^2	25.000
	Cây chống, cọc tre		
261	Cây chống bạch đàn dài >=6m Φ8-Φ10 cm	cây	30.000
262	Tre cây dài >=6m Φ8-Φ10 cm	cây	30.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
263	Cọc tre Φ8-Φ10 cm	m	4.000
	16 Sản phẩm gỗ lim Lào (Cty TNHH Trọng Nghĩa - Vạn An, TP Bắc Ninh)		
264	Cửa đi panô đặc	m^2	2.300.000
265	Cửa sổ chớp	m^2	2.300.000
266	Cửa đi panô kính	m^2	2.100.000
267	Cửa sổ kính	m^2	2.000.000
268	Khuôn cửa 60x250	m	650.000
269	Khuôn cửa 60x180	m	550.000
270	Khuôn cửa 60x135	m	420.000
271	Khuôn cửa 60x80	m	250.000
272	Nẹp phào 10x35	m	35.000
273	Nẹp phào 10x40	m	40.000
274	Nẹp phào 12x60	m	70.000
275	Nẹp phào 12x100	m	140.000
276	Chỉ bo 25x25	m	50.000
277	Tay vin cầu thang 60x80	m	250.000
278	Tay vin cầu thang 60x120	m	420.000
	Ghi chú: Mức giá này tính đối với gỗ có hấp, sấy xử lý mối mọt và chống co ngót, sản phẩm được làm xong, bào nhẵn giao mộc tại chân công trình, chưa bao gồm phụ kiện, sơn ...		
	17 Sản phẩm gỗ khác		
	Cửa gỗ dổi (đố dày 4cm, ván 3cm huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề, véc ni)		
279	Cửa đi panô đặc	m^2	1.350.000
280	Cửa sổ chớp	m^2	1.350.000
281	Cửa đi panô kính	m^2	1.050.000
282	Cửa sổ kính	m^2	900.000
	Cửa gỗ chò chỉ (đố dày 4cm, ván 3cm huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề, véc ni)		
283	Cửa đi panô đặc	m^2	1.350.000
284	Cửa sổ chớp	m^2	1.350.000
285	Cửa đi panô kính	m^2	1.050.000
286	Cửa sổ kính	m^2	900.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cửa gỗ De (đố dày 4cm, ván 3cm huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề, véc ni)		
287	Cửa đi panô đặc	m^2	1.350.000
288	Cửa sổ chớp	m^2	1.350.000
289	Cửa đi panô kính, kính trắng Đáp Cầu dày 4,5mm	m^2	1.050.000
290	Cửa sổ kính, kính trắng Đáp Cầu dày 4,5mm	m^2	900.000
	Khuôn cửa gỗ Dổi		
291	60x80	m	200.000
292	60x80 (vòm cong)	m	270.000
293	60x135	m	280.000
294	60x135 (vòm cong)	m	378.000
295	60x250	m	400.000
296	60x250 (vòm cong)	m	540.000
	Khuôn cửa gỗ Chò chỉ		
297	60x80	m	200.000
298	60x80 (vòm cong)	m	270.000
299	60x135	m	280.000
300	60x135 (vòm cong)	m	378.000
301	60x250	m	400.000
302	60x250 (vòm cong)	m	540.000
	Nẹp khuôn cửa		
303	Nẹp khuôn cửa 10x30mm gỗ Dổi, Chò chỉ	m	20.000
	18 Cửa kính khung nhôm (Công ty cổ phần công nghệ Tung Kuang - BHI)		
304	Cửa thuỷ lực kính an toàn, kính 2 lớp 6,38mm	m^2	3.062.500
305	Cửa đi 1, 2 cánh, kính 2 lớp 6,38mm	m^2	1.662.500
306	Cửa sổ lùa, kính 2 lớp 6,38mm	m^2	1.612.500
307	Cửa sổ lật A38, kính 2 lớp 6,38mm	m^2	1.737.500
308	Vách cố định	m^2	1.362.500
309	Khoá tay bẻ Đài Loan	bộ	275.000
	19 Cửa nhựa lõi thép		
	1 - Sản phẩm của Công ty nội thất Thiên Trường (Hà Nội)		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
310	Cửa chống cháy tiêu chuẩn 120phút, KT 900x2100x54, bao gồm cả khuôn, nẹp, bản lề	bộ	4.199.000
311	Cửa đi 1 cánh, KT 860x2215x54, bao gồm khuôn, nẹp, bản lề, khoá, chốt	bộ	2.822.175
312	Cửa đi 2 cánh, KT 860x2215x54, bao gồm khuôn, nẹp, bản lề, khoá, chốt	bộ	3.778.740
313	Cửa sổ 2 cánh, KT 900x1300x35, bao gồm khuôn, nẹp, bản lề, chốt	bộ	1.670.000
	2 - Sản phẩm của Công ty Phúc Đức (359 đường Ngô Gia Tự - TP Bắc Ninh)		
	- Cửa đi 1, 2 cánh mở quay (chưa bao gồm phụ kiện)		
314	Kính dày 5mm	m^2	1.170.000
315	Kính dày 8mm	m^2	1.260.000
316	Kính dày 10,38mm	m^2	1.450.000
317	Kính hộp 5-9-5mm	m^2	1.490.000
318	Kính cường lực 8mm	m^2	1.520.000
319	Kính ccường lực 10mm	m^2	1.580.000
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt (chưa bao gồm phụ kiện)		
320	Kính dày 5mm	m^2	1.150.000
321	Kính dày 8mm	m^2	1.240.000
322	Kính dày 10,38mm	m^2	1.430.000
323	Kính hộp 5-9-5mm	m^2	1.470.000
324	Kính cường lực 8mm	m^2	1.500.000
325	Kính ccường lực 10mm	m^2	1.560.000
	- Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, mở hất (chưa bao gồm phụ kiện)		
326	Kính dày 5mm	m^2	1.130.000
327	Kính dày 8mm	m^2	1.220.000
328	Kính dày 10,38mm	m^2	1.410.000
329	Kính hộp 5-9-5mm	m^2	1.450.000
330	Kính cường lực 8mm	m^2	1.480.000
331	Kính ccường lực 10mm	m^2	1.530.000
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt (chưa bao gồm phụ kiện)		
332	Kính dày 5mm	m^2	1.070.000
333	Kính dày 8mm	m^2	1.160.000
334	Kính dày 10,38mm	m^2	1.350.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
335	Kính hộp 5-9-5mm	m^2	1.390.000
336	Kính cường lực 8mm	m^2	1.420.000
337	Kính ccường lực 10mm	m^2	1.470.000
	- Phụ kiện cửa đi liên doanh		
338	Cửa đi 1 cánh mở quay: 3 bản lề 3D + 1 bộ khoá 1 điểm	bộ	620.000
339	Cửa đi 1 cánh mở quay: 3 bản lề 3D + 1 bộ khoá đa điểm không có lẫy ngà	bộ	870.000
340	Cửa đi 1 cánh mở quay: 3 bản lề 3D + 1 bộ khoá đa điểm có lẫy ngà	bộ	1.040.000
341	Cửa đi 2 cánh mở quay: 6 bản lề 3D + 1 bộ khoá 1 điểm	bộ	1.055.000
342	Cửa đi 2 cánh mở quay: 6 bản lề 3D + 1 bộ khoá đa điểm không có lẫy ngà + 2 tay nắm + 2 chốt cánh phụ	bộ	1.315.000
343	Cửa đi 2 cánh mở quay: 6 bản lề 3D + 1 bộ khoá đa điểm có có lẫy ngà + 2 tay nắm + 2 chốt cánh phụ	bộ	1.444.000
343	Cửa đi 2 cánh mở trượt: 1 bộ khoá đa điểm + 4 bánh xe + 4 chống rung + day nhôm	bộ	685.000
	- Phụ kiện cửa sổ liên doanh		
344	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Khoá bán nguyệt	bộ	95.000
345	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm	bộ	185.000
346	Cửa sổ 2 cánh mở quay: thanh chốt đa điểm + bản lề 5 chi tiết + 2 chốt cánh phụ	bộ	515.000
347	Cửa sổ 2 cánh mở quay: 2 thanh chốt đa điểm + 4 bản lề 5 chi tiết + 2 cữ mở + 2 tay nắm	bộ	615.000
348	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: tay cài	bộ	270.000
349	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm	bộ	380.000
349	Cửa sổ 1 cánh mở quay: thanh đa điểm + bản lề 5 chi tiết	bộ	515.000
350	Cửa sổ 1 cánh mở quay: bản lề 5 chi tiết + tay cài	bộ	315.000
	20 Sơn nội, ngoại thất		
	Sơn KOVA		
351	Bột bả trong nhà (bao 25kg)	kg	3.818
352	Bột bả ngoài nhà (bao 25kg)	kg	4.364
353	Sơn lót trong nhà chống kiềm (thùng 20kg)	kg	25.000
354	Sơn lót ngoài trời chống kiềm (thùng 20kg)	kg	43.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
355	Sơn trong nhà mịn (thùng 20kg)	kg	19.045
356	Sơn trong nhà bán bóng (thùng 20kg)	kg	40.000
357	Sơn trong nhà bóng (thùng 20kg)	kg	44.500
358	Sơn ngoài trời mịn (thùng 20kg)	kg	29.500
359	Sơn ngoài trời cao cấp (thùng 20lít)	kg	62.000
360	K-5501 chống thấm ngoài trời không bóng (thùng 20kg)	kg	45.136
361	CT-04 chống thấm trong và ngoài trời bóng, không bám bụi (thùng 20kg)	kg	58.818
	21 Sơn sắt thép		
	Sơn Alkyd - Sơn Hải Phòng		
362	Sơn chống rỉ AK-D	kg	39.819
363	Sơn trắng AK-D	kg	50.819
364	Sơn xanh AK-D	kg	42.455
365	Sơn vàng AK-D	kg	44.728
366	Sơn cẩm thạch AK-D21	kg	45.546
367	Sơn đỏ AK-D15	kg	42.091
368	Sơn ghi AK-D33	kg	43.819
369	Sơn đen AK-D	kg	38.000
370	Sơn lam AK-D37	kg	45.364
371	Sơn kem AK-D13	kg	46.364
372	Sơn hoà bình AK-D40	kg	46.637
	22 ống cống BT ly tâm Công ty cổ phần Trường Xuân		
	Tải trọng A		
373	Cống Φ 300 miệng loe dầy 3 cm	m	154.162
374	Cống Φ 400 miệng loe dầy 4 cm	m	194.915
375	Cống Φ 400 miệng âm dương dầy 4 cm	m	165.678
376	Cống Φ 600 miệng loe dầy 6 cm	m	357.214
377	Cống Φ 600 miệng âm dương dầy 6 cm	m	317.131
378	Cống Φ 800 miệng loe dầy 8 cm	m	676.125
379	Cống Φ 800 miệng âm dương dầy 8 cm	m	608.963
380	Cống Φ 1000 miệng loe dầy 10 cm	m	890.533
381	Cống Φ 1000 miệng âm dương dầy 10 cm	m	801.480
382	Cống Φ 1250 miệng âm dương dầy 12 cm	m	1.385.550
383	Cống Φ 1500 miệng âm dương dầy 15 cm	m	1.910.500

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
384	Cống Φ 2000 miệng âm dương dầy 16 cm	m	2.792.000
	Tải trọng C		
385	Cống Φ 300 miệng loe dầy 3 cm	m	159.910
386	Cống Φ 400 miệng loe dầy 4 cm	m	208.748
387	Cống Φ 400 miệng âm dương dầy 4 cm	m	177.436
388	Cống Φ 600 miệng loe dầy 6 cm	m	378.181
389	Cống Φ 600 miệng âm dương dầy 6 cm	m	340.939
390	Cống Φ 800 miệng loe dầy 8 cm	m	716.725
391	Cống Φ 800 miệng âm dương dầy 8 cm	m	644.693
392	Cống Φ 1000 miệng loe dầy 10 cm	m	1.009.830
393	Cống Φ 1000 miệng âm dương dầy 10 cm	m	908.847
394	Cống Φ 1250 miệng âm dương dầy 12 cm	m	1.579.950
395	Cống Φ 1500 miệng âm dương dầy 15 cm	m	2.129.500
396	Cống Φ 2000 miệng âm dương dầy 16 cm	m	3.022.365
	Đế cống		
397	Đế cống 300	cái	51.190
398	Đế cống 400	cái	59.689
399	Đế cống 600	cái	90.663
400	Đế cống 800	cái	123.986
401	Đế cống 1000	cái	173.291
402	Đế cống 1250	cái	222.393
403	Đế cống 1500	cái	301.981
404	Đế cống 2000	cái	505.097
	Gioăng cao su đầu ống		
405	Cống Φ 400 loe	cái	57.750
406	Cống Φ 600 loe	cái	78.750
407	Cống Φ 800 loe	cái	105.000
408	Cống Φ 1000 loe	cái	178.500
	Cục vỉa		
409	Vỉa 23 x 26 x 100, mác200	viên	45.856
410	Vỉa 23 x 30 x 100, mác200	viên	51.102
	23 Công ty TNHH Đất Việt		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
411	Đế cống 300	cái	51.148
412	Đế cống 400	cái	60.137
413	Đế cống 600	cái	92.723
414	Đế cống 800	cái	127.403
415	Đế cống 1000	cái	178.264
416	Đế cống 1250	cái	227.306
417	Đế cống 1500	cái	317.394
418	Đế cống 2000	cái	538.237
419	Cục vỉa 18x22x100, mác 200	m	45.723
420	Cục vỉa 18x30x100, mác 200	m	55.446
421	Cục vỉa 23x30x100, mác 200	m	51.703
422	Cục vỉa 23x26x100, mác 200	m	45.716
	24 ống cống bê tông Cty CP VLXD Sông Đáy		
	Cống ly tâm, tải trọng VH (tương đương A, B), bê tông mác 300, dài 2,5m		
423	Cống Φ 500 miệng loe	m	327.143
424	Cống Φ 600 miệng loe	m	390.588
425	Cống Φ 800 miệng loe	m	700.000
426	Cống Φ 1000 miệng loe	m	1.060.000
427	Cống Φ 1250 miệng loe	m	1.540.000
428	Cống Φ 1500 miệng loe	m	2.025.000
429	Cống Φ 1800 miệng loe	m	2.950.000
430	Cống Φ 2000 miệng loe	m	3.368.571
	Cống ly tâm, tải trọng HL (tương đương C, D), bê tông mác 300, dài 2,5m	m	
431	Cống Φ 300 miệng loe	m	220.000
432	Cống Φ 400 miệng loe	m	258.710
433	Cống Φ 500 miệng loe	m	347.143
434	Cống Φ 600 miệng loe	m	420.588
435	Cống Φ 800 miệng loe	m	740.000
436	Cống Φ 1000 miệng loe	m	1.180.000
437	Cống Φ 1250 miệng loe	m	1.660.000
438	Cống Φ 1500 miệng loe	m	2.175.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
439	Cống Φ 1800 miệng loe	m	3.100.000
440	Cống Φ 2000 miệng loe	m	3.350.000
	Đế cống, bê tông mác 200		
441	Đế cống 300	cái	38.500
442	Đế cống 400	cái	49.500
443	Đế cống 500	cái	71.500
444	Đế cống 600	cái	82.500
445	Đế cống 800	cái	110.000
446	Đế cống 1000	cái	176.000
447	Đế cống 1250	cái	242.000
448	Đế cống 1500	cái	308.000
449	Đế cống 1800	cái	385.000
450	Đế cống 2000	cái	495.000
	Gioăng cao su		
451	Gioăng cao su Φ 300	cái	65.000
452	Gioăng cao su Φ 400	cái	85.000
453	Gioăng cao su Φ 500	cái	95.000
454	Gioăng cao su Φ 600	cái	120.000
455	Gioăng cao su Φ 800	cái	150.000
456	Gioăng cao su Φ 1000	cái	275.000
457	Gioăng cao su Φ 1250	cái	340.000
458	Gioăng cao su Φ 1500	cái	445.000
459	Gioăng cao su Φ 1800	cái	550.000
460	Gioăng cao su Φ 2000	cái	700.000
	Cống hộp, tải trọng VH, bê tông mác 300		
461	800x800, L=2m	m	2.050.000
462	1000x1000, L=2m	m	2.555.000
463	800x1200, L=2m	m	2.500.000
464	1200x800, L=2m	m	2.660.000
465	1200x1200, L=2m	m	2.950.000
466	1400x1400, L=2m	m	3.950.000
467	1500x1500, L=2m	m	4.700.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
468	1600x1600, L=2m	m	4.950.000
469	1600x2000, L=1,5m	m	6.200.000
470	2000x2000, L=1,5m	m	7.300.000
471	2500x2500, L=1,0m	m	10.900.000
	Cống hộp, tải trọng HL-93, bê tông mác 300		
472	800x800, L=2m	m	2.095.000
473	1000x1000, L=2m	m	2.610.000
474	800x1200, L=2m	m	2.560.000
475	1200x800, L=2m	m	2.730.000
476	1200x1200, L=2m	m	3.000.000
477	1400x1400, L=2m	m	4.000.000
478	1500x1500, L=2m	m	4.765.000
479	1600x1600, L=2m	m	5.000.000
480	1600x2000, L=1,5m	m	6.385.000
481	2000x2000, L=1,5m	m	7.500.000
482	2500x2500, L=1,0m	m	11.000.000
	25 Quạt điện hiệu Điện cơ Thống Nhất		
483	Quạt trần cánh 1400mm cánh sắt	cái	427.273
484	Quạt trần cánh 1400mm cánh nhôm	cái	490.909
485	Quạt trần cánh 1400mm cánh nhôm, có điều khiển từ xa	cái	604.545
486	Quạt thông gió 250-QM2	cái	154.545
487	Quạt thông gió 250-QM1	cái	150.000
488	Quạt thông gió 200-QM2	cái	140.909
489	Quạt thông gió 200-QM1	cái	136.364
490	Quạt thông gió 150-QM2	cái	122.727
491	Quạt thông gió 150-QM1	cái	113.636
492	Quạt thông gió cánh 200mm	cái	122.727
493	Quạt treo tường 750Đ	cái	781.818
494	Quạt treo tường 450Đ	cái	218.182
495	Quạt treo tường 400EHĐ	cái	190.909
496	Quạt treo tường 400 - HĐ	cái	343.636

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
497	Quạt treo tường cánh 650	cái	750.000
	26 Thiết bị Vinakip		
498	Automat (CB) 1 pha 2 cực 20A, 30A	cái	26.364
499	Automat (MCB) 1 pha 2 cực 32A	cái	68.182
500	Automat (MCB) 1 pha 16A, 20A, 32A, 40A	cái	44.545
501	Automat (MCB) 1 pha 50A, 63A	cái	63.636
502	Automat (MCB) 2 pha 16A, 20A, 32A, 40	cái	90.909
503	Automat (MCB) 2 pha 50A, 63A	cái	122.727
504	Automat (CB) 3P-A50-3MT 25A	cái	145.455
505	Automat (CB) 3P-A50-3MT 40A, 50A	cái	163.636
506	Automat (MCCB) 3P-3A100-3MT 16A, 25A, 30A, 40A	cái	213.636
507	Automat (MCCB) 3P-3A100-3MT 50A, 60A	cái	236.364
508	Automat (MCCB) 3P-3A100-3MT 80A	cái	281.818
509	Automat (MCCB) 3P-3A100-3MT 100A	cái	318.182
510	Công tắc đơn 6A	cái	3.773
511	Công tắc kép 6A	cái	5.955
512	Công tắc liền ổ cắm	cái	6.909
513	Công tắc cầu thang	cái	5.864
514	ổ cắm đơn 10A	cái	6.273
	27 Đèn chiếu sáng Apollo		
515	Loại 1,2m đơn B-A1M2	bộ	45.500
516	Loại 1,2m đôi BD-A1M2	bộ	74.500
517	Loại 0,6m đơn B-A0M6	bộ	41.500
518	Loại điện tử siêu mỏng 1,2m (Be-M) B-M1M2	bộ	50.000
519	Loại điện tử siêu mỏng 0,6m (Be-M) B-M0M6	bộ	46.000
520	Loại điện tử siêu mỏng 1,2m (Be T8) BET8.1M2	bộ	46.000
521	Loại điện tử siêu mỏng 0,6m (BeT8) BET8.0M2	bộ	42.000
	28 Cáp điện Nexans LiOA		
	Cáp bọc cách điện XLPE - 1 lõi - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV, không có giáp bảo vệ		
522	1x2,5	m	3.548
523	1x4	m	4.919

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
524	1x6	m	7.385
525	1x10	m	10.996
526	1x16	m	15.999
527	1x25	m	23.984
528	1x35	m	33.047
529	1x50	m	46.520
530	1x70	m	64.246
531	1x95	m	86.367
532	1x120	m	108.744
533	1x150	m	136.184
534	1x185	m	165.715
535	1x200	m	181.206
536	1x240	m	214.374
537	1x300	m	268.718
538	1x400	m	357.322
539	1x500	m	444.017
	Cáp bọc cách điện XLPE - 2 lõi - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV, không có giáp bảo vệ		
540	2x1,5	m	6.373
541	2x2,5	m	8.403
542	2x4	m	11.935
543	2x6	m	16.626
544	2x8	m	20.547
545	2x10	m	26.043
546	2x16	m	35.472
547	2x25	m	52.757
548	2x35	m	71.942
549	2x50	m	99.241
550	2x70	m	134.540
551	2x95	m	180.307
552	2x120	m	227.176
553	2x150	m	285.286

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
554	2x185	m	347.553
555	2x240	m	541.592
556	2x300	m	561.198
	Cáp bọc cách điện XLPE - 2 lõi - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC-0,6/1KV, có băng nhôm bảo vệ		
557	2x4	m	18.017
558	2x6	m	22.886
559	2x8	m	27.244
560	2x10	m	31.619
561	2x11	m	33.674
562	2x14	m	40.102
563	2x16	m	43.839
564	2x22	m	57.610
565	2x25	m	64.220
566	2x35	m	86.658
	Cáp bọc cách điện XLPE - 3 lõi - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV, không có giáp bảo vệ		
567	3x1,5	m	7.765
568	3x2,5	m	11.187
569	3x4	m	16.112
570	3x6	m	23.360
571	3x10	m	35.555
572	3x16	m	51.046
573	3x25	m	76.283
574	3x35	m	104.003
575	3x50	m	144.550
576	3x70	m	197.653
577	3x95	m	263.112
578	3x120	m	330.496
579	3x150	m	414.663
580	3x185	m	506.291
581	3x240	m	661.218

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi bằng nhau - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV, không có giáp bảo vệ		
582	4x1,5	m	9.983
583	4x2,5	m	14.546
584	4x4	m	20.321
585	4x6	m	29.295
586	4x10	m	45.353
587	4x16	m	65.611
588	4x25	m	98.780
589	4x35	m	135.754
590	4x50	m	189.710
591	4x70	m	261.439
592	4x95	m	352.378
593	4x120	m	441.405
594	4x150	m	553.206
595	4x185	m	674.561
596	4x240	m	882.693
597	4x300	m	1.097.895
	Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi có lõi trung tính nhỏ hơn - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV, không có giáp bảo vệ		
598	3x2,5+1x1,5	m	12.698
599	3x4+1x2,5	m	18.100
600	3x6+1x4	m	27.707
601	3x10+1x6	m	41.505
602	3x16+1x10	m	60.180
603	3x25+1x16	m	90.656
604	3x35+1x16	m	118.873
605	3x50+1x25	m	167.128
606	3x50+1x35	m	179.060
607	3x70+1x35	m	230.727
608	3x70+1x50	m	244.178
609	3x95+1x50	m	313.564

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
610	3x120+1x70	m	398.630
611	3x120+1x95	m	419.337
612	3x150+1x95	m	504.193
613	3x185+1x95	m	595.337
614	3x185+1x120	m	618.368
615	3x240+1x120	m	774.545
616	3x240+1x150	m	798.544
617	3x240+1x185	m	831.317
618	3x300+1x150	m	965.861
619	3x300+1x240	m	1.042.837
	Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi bằng nhau - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV, có băng thép bảo vệ		
620	4x1,5	m	18.025
621	4x2,5	m	22.071
622	4x4	m	28.946
623	4x6	m	38.297
624	4x10	m	55.017
625	4x16	m	75.830
626	4x25	m	109.331
627	4x35	m	146.500
628	4x50	m	201.703
629	4x70	m	291.004
630	4x95	m	386.081
631	4x120	m	481.864
632	4x150	m	598.902
633	4x185	m	728.224
634	4x240	m	935.178
635	4x300	m	1.160.360
	Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi có lõi trung tính nhỏ hơn - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV, có giáp bảo vệ		
636	3x2,5+1x1,5	m	20.220

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
637	3x4+1x2,5	m	26.067
638	3x6+1x4	m	34.725
639	3x10+1x6	m	49.353
640	3x16+1x10	m	66.849
641	3x25+1x16	m	97.072
642	3x35+1x16	m	124.447
643	3x50+1x25	m	172.818
644	3x50+1x35	m	185.118
645	3x70+1x35	m	239.145
646	3x70+1x50	m	251.910
647	3x95+1x50	m	333.525
648	3x120+1x70	m	420.068
649	3x120+1x95	m	441.587
650	3x150+1x95	m	528.283
651	3x185+1x95	m	620.065
652	3x185+1x120	m	645.675
653	3x240+1x120	m	796.238
654	3x240+1x150	m	828.052
655	3x240+1x185	m	860.910
656	3x300+1x150	m	988.500
657	3x300+1x240	m	1.066.580
	29 ống thép Việt Đức		
	ống thép tròn hàn đen dài 6m		
658	Φ 42,2x1,5	m	19.545
659	Φ 42,2x1,8	m	23.273
660	Φ 48,1x1,8	m	26.727
661	Φ 48,1x2,0	m	28.909
662	Φ 59,9x1,8	m	33.545
663	Φ 59,9x2,0	m	36.364
664	Φ 75,6x2,0	m	46.182
665	Φ 75,6x2,5	m	57.364
666	Φ 75,6x3,0	m	68.364

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
667	Φ 88,3x2,5	m	67.364
668	Φ 88,3x3,0	m	80.364
669	Φ 101,6x2,5	m	77.727
670	Φ 101,6x3,0	m	92.818
671	Φ 113,5x3,0	m	104.091
672	Φ 113,5x3,5	m	120.818
673	Φ 141,3x3,96	m	170.636
674	Φ 141,3x4,78	m	204.818
675	Φ 168,3x3,96	m	204.273
676	Φ 168,3x4,78	m	245.273
677	Φ 168,3x5,56	m	283.909
678	Φ 219,1x4,78	m	321.455
679	Φ 219,1x5,16	m	346.455
680	Φ 219,1x5,56	m	372.636
681	Φ 219,1x6,35	m	424.000
682	Φ 219,1x7,04	m	468.636
	ống thép vuông hàn đen dài 6m		
683	20x40x1,4	m	16.182
684	30x30x1,4	m	16.182
685	30x60x1,8	m	31.455
686	40x40x1,8	m	27.818
687	40x80x1,8	m	42.455
688	50x100x1,8	m	53.455
689	60x120x2,0	m	70.000
	ống thép mạ kẽm BS A1		
690	Φ 21,1x1,9	m	19.111
691	Φ 26,65x2,1	m	25.690
692	Φ 33,5x2,3	m	35.577
693	Φ 42,2x2,3	m	44.789
694	Φ 48,1x2,5	m	56.085
695	Φ 59,9x2,6	m	73.356
696	Φ 75,6x2,9	m	103.135

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
697	Φ 88,3x2,9	m	121.923
698	Φ 113,5x3,5	m	174.065
	ống thép mạ kẽm BS MEDIUM		
699	Φ 21,1x2,6	m	24.200
700	Φ 26,65x2,6	m	31.200
701	Φ 33,5x3,2	m	47.782
702	Φ 42,2x3,2	m	61.436
703	Φ 48,1x3,2	m	70.751
704	Φ 59,9x3,6	m	99.228
705	Φ 75,6x3,6	m	126.846
706	Φ 88,3x4,0	m	165.117
707	Φ 113,5x4,5	m	240.673
	30 Sản phẩm CTy CP nhựa Tiền Phong		
	ống thoát		
708	D21	m	3.727
709	D27	m	4.636
710	D34	m	6.091
711	D42	m	9.000
712	D48	m	10.545
713	D60	m	13.818
714	D75	m	19.364
715	D90	m	23.545
716	D110	m	35.636
	Class 0		
717	D21	m	4.545
718	D27	m	5.909
719	D34	m	7.091
720	D42	m	10.273
721	D48	m	12.455
722	D60	m	16.545
723	D75	m	22.545
724	D90	m	26.909

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
725	D110	m	40.364
	Class 1		
726	D21	m	4.727
727	D27	m	6.818
728	D34	m	8.636
729	D42	m	11.909
730	D48	m	14.182
731	D60	m	20.091
732	D75	m	25.545
733	D90	m	31.545
734	D110	m	46.909
	Class 2		
735	D21	m	6.091
736	D27	m	7.182
737	D34	m	10.545
738	D42	m	13.545
739	D48	m	16.364
740	D60	m	23.364
741	D75	m	33.364
742	D90	m	36.636
743	D110	m	53.364
	Class 3		
744	D21	m	7.091
745	D27	m	10.818
746	D34	m	12.182
747	D42	m	15.909
748	D48	m	19.818
749	D60	m	28.273
750	D75	m	41.273
751	D90	m	47.909
752	D110	m	74.909
	Cút 90		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
753	D21	cái	727
754	D27	cái	1.091
755	D34	cái	1.545
756	D42	cái	2.545
757	D48	cái	3.727
758	D60	cái	5.273
759	D75	cái	10.182
760	D90	cái	14.455
761	D110	cái	24.182
	Cút 45		
762	D21	cái	727
763	D27	cái	909
764	D34	cái	1.273
765	D42	cái	1.818
766	D48	cái	3.182
767	D60	cái	5.000
768	D75	cái	8.818
769	D90	cái	11.091
770	D110	cái	15.636
	Tê 90		
771	D21	cái	1.091
772	D27	cái	1.818
773	D34	cái	2.545
774	D42	cái	3.636
775	D48	cái	4.818
776	D60	cái	8.273
777	D75	cái	12.727
778	D90	cái	19.000
779	D110	cái	32.636
	Tê 45		
780	D21	cái	1.091
781	D27	cái	1.818

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
782	D34	cái	1.909
783	D42	cái	3.909
784	D48	cái	4.818
785	D60	cái	9.000
786	D75	cái	18.182
787	D90	cái	22.545
788	D110	cái	33.182
	31 Đường ống và phụ kiện Vinapie		
	ống mạ kẽm không vạch		
789	D15	m	20.282
790	D20	m	27.270
791	D26	m	37.782
792	D32	m	47.568
793	D40	m	59.565
794	D50	m	77.377
795	D65	m	109.539
796	D80	m	128.606
797	D100	m	183.606
	Cút mạ kẽm		
798	D15	cái	3.000
799	D20	cái	4.500
800	D26	cái	7.300
801	D32	cái	12.100
802	D40	cái	14.100
803	D50	cái	24.500
804	D65	cái	41.000
805	D80	cái	58.000
806	D100	cái	100.000
	Tê mạ kẽm		
807	D15	cái	3.900
808	D20	cái	6.300
809	D26	cái	10.300

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
810	D32	cái	15.600
811	D40	cái	18.300
812	D50	cái	30.000
813	D65	cái	53.600
814	D80	cái	79.000
815	D100	cái	143.000
	Rắc co mạ kẽm		
816	D15	cái	9.300
817	D20	cái	11.600
818	D26	cái	17.500
819	D32	cái	25.000
820	D40	cái	33.400
821	D50	cái	48.800
822	D65	cái	87.200
823	D80	cái	125.000
824	D100	cái	195.000
	Măng sông mạ kẽm		
825	D15	cái	2.800
826	D20	cái	3.600
827	D26	cái	5.600
828	D32	cái	8.600
829	D40	cái	10.500
830	D50	cái	18.000
831	D65	cái	30.200
832	D80	cái	38.000
833	D100	cái	65.200
	Côn thu mạ kẽm		
834	D20	cái	3.700
835	D26	cái	5.800
836	D32	cái	8.800
837	D40	cái	10.800
838	D50	cái	18.400

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
839	D65	cái	31.000
840	D80	cái	41.000
841	D100	cái	72.500
	Chếch mạ kẽm		
842	D15	cái	3.200
843	D20	cái	4.800
844	D26	cái	7.900
845	D32	cái	13.200
846	D40	cái	15.600
847	D50	cái	26.000
848	D65	cái	43.900
849	D80	cái	65.000
850	D100	cái	111.300
	Kép A mạ kẽm		
851	D15	cái	2.800
852	D20	cái	3.600
853	D26	cái	5.600
854	D32	cái	8.400
855	D40	cái	10.500
856	D50	cái	17.200
857	D65	cái	29.400
858	D80	cái	39.700
859	D100	cái	68.300
	Cút ren mạ kẽm		
860	D15	cái	4.800
861	D20	cái	6.700
862	D26	cái	9.500
863	D32	cái	12.200
864	D40	cái	15.300
865	D50	cái	24.500
	32 Phụ kiện cấp nước (Cty vật tư tổng hợp Hà Nội)		
	Van cửa SANWA		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
866	D15	cái	35.000
867	D20	cái	50.000
868	D26	cái	70.000
869	D32	cái	110.000
870	D40	cái	140.000
871	D50	cái	190.000
872	D65	cái	380.000
873	D80	cái	500.000
874	D100	cái	800.000
	Van cửa Đài Loan		
875	D15	cái	30.000
876	D20	cái	45.000
877	D26	cái	60.000
878	D32	cái	90.000
879	D40	cái	120.000
880	D50	cái	170.000
881	D65	cái	340.000
882	D80	cái	450.000
883	D100	cái	730.000
	Van 1 chiều Đài Loan		
884	D15	cái	30.000
885	D20	cái	40.000
886	D26	cái	60.000
887	D32	cái	105.000
888	D40	cái	140.000
889	D50	cái	205.000
890	D65	cái	380.000
891	D80	cái	490.000
892	D100	cái	780.000
	Van phao Đài Loan		
893	D15	cái	55.000
894	D20	cái	70.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
895	D26	cái	110.000
896	D32	cái	250.000
897	D40	cái	300.000
898	D50	cái	450.000
899	D65	cái	600.000
900	D80	cái	800.000
901	D100	cái	1.000.000
	Van phao Thái Lan		
902	D15	cái	50.000
903	D20	cái	60.000
904	D26	cái	110.000
905	D32	cái	250.000
906	D40	cái	300.000
907	D50	cái	450.000
	Van PVC Đài Loan		
908	D15	cái	11.000
909	D20	cái	14.000
910	D26	cái	18.000
911	D32	cái	28.000
912	D40	cái	40.000
913	D50	cái	52.000
914	D65	cái	200.000
915	D80	cái	220.000
916	D100	cái	420.000
	Van PVC Việt Nam		
917	D15	cái	5.000
918	D20	cái	7.000
919	D26	cái	10.000
	Rọ đồng		
920	D20	cái	30.000
921	D26	cái	40.000
922	D32	cái	60.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
923	D40	cái	70.000
924	D50	cái	90.000
925	D65	cái	280.000
926	D80	cái	330.000
927	D100	cái	380.000
928	Van phao điện Đài Loan D20	cái	40.000
929	Van xả khí D15	cái	150.000
930	Van xả khí D20	cái	220.000
931	Van xả khí D26	cái	300.000
932	Van xả khí D32	cái	370.000
933	Van xả khí D40	cái	440.000
934	Van xả khí D50	cái	560.000
935	Vòi gạt dài ANA D15	cái	60.000
936	Vòi gạt dài ANA D20	cái	90.000
937	Vòi gạt DALIM D15	cái	20.000
938	Vòi gạt DALIM D20	cái	24.000
939	Vòi nhôm Trung Quốc D15	cái	10.000
940	Vòi nhôm Trung Quốc D20	cái	15.000
941	Vòi nhôm Trung Quốc D26	cái	26.000
942	Vòi đồng D15	cái	25.000
943	Vòi đồng D20	cái	30.000
944	Vòi đồng D26	cái	50.000
945	Đồng hồ VIKIDO D15	cái	210.000
946	Đồng hồ SANWA D15	cái	290.000
	33 Thiết bị vệ sinh Viglacera		
947	Bệt tay gạt VI77	bộ	1.030.000
948	Bệt tay gạt VI44	bộ	1.000.000
949	Bệt 1 nút bấm VI28	bộ	1.130.000
950	Bệt 2 nút bấm VI66, VI88	bộ	1.280.000
951	Chậu rửa VTL2, VTL3N, VN9	bộ	260.000
952	Tiểu nam TT1, TT3, TT7	bộ	260.000
952	Tiểu nữ VB3, VB5	bộ	590.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	34 Bồn nước Inox Tân Á Đại Thành		
	Loại đứng		
953	310 lít (D630)	cái	1.590.909
954	500 lít (D760)	cái	1.772.727
955	700 lít (D760)	cái	2.136.364
956	1000 lít (D940)	cái	2.772.727
957	1200 lít (D980)	cái	3.136.364
958	1300 lít (D1030)	cái	3.363.636
959	1500 lít (D1170)	cái	4.181.818
960	2000 lít (D1360)	cái	5.636.364
961	2500 lít (D1360)	cái	7.072.727
962	3000 lít (D1420)	cái	8.172.727
963	3500 lít (D1420)	cái	9.272.727
964	4000 lít (D1420)	cái	10.363.636
965	5000 lít (D1420)	cái	12.818.182
966	6000 lít (D1420)	cái	15.000.000
967	10000 lít (D1700)	cái	25.454.545
	Loại ngang		
968	310 lít (D630)	cái	1.590.909
969	500 lít (D760)	cái	1.909.091
970	700 lít (D760)	cái	2.318.182
971	1000 lít (D940)	cái	3.000.000
972	1200 lít (D980)	cái	3.318.182
973	1300 lít (D1030)	cái	3.590.909
974	1500 lít (D1170)	cái	4.454.545
975	2000 lít (D1360)	cái	5.909.091
976	2500 lít (D1380)	cái	7.318.182
977	3000 lít (D1380)	cái	8.409.091
978	3500 lít (D1380)	cái	9.636.364
979	4000 lít (D1380)	cái	10.909.091
980	4500 lít (D1380)	cái	12.181.818
981	5000 lít (D1420)	cái	13.363.636
982	6000 lít (D1420)	cái	15.727.273
983	10000 lít (D1700)	cái	27.363.636
	35 Thiết bị phòng cháy, chữa cháy		
984	Bình khí CO2 MT5 (5kg) Trung Quốc	bình	550.000
985	Bình khí CO2 MT3 (3kg) Trung Quốc	bình	350.000
986	Bình bột MFZ8 (8kg)	bình	220.000
987	Bình bột MFZ4 (4kg)	bình	150.000
988	Vòi chữa cháy 10AT HA50-10AT	cuộn	400.000

Giaxaydung.vn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN

Từ ngày 20 tháng 5 năm 2009 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 03/2009/CB-SXD ngày 04/6/2009 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
	1- Cát, đá								
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m^3	50.235	52.233	54.560	46.216	40.341	42.389	49.551
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m^3	52.235	54.233	56.560	48.216	43.341	44.389	51.551
3	Cát vàng Hà Châu, Phú Thọ cỡ hạt ML>2	m^3	92.566	93.868	88.704	92.546	84.272	88.524	96.050
4	Cát san nền	m^3	36.813	41.028	44.617	33.000	28.949	30.469	35.697
5	Đá hộc xanh	m^3	186.368	192.119	181.973	186.345	171.930	176.769	185.333
5	Đá dăm xanh (chọn)1x2	m^3	190.418	195.994	191.156	190.395	181.265	190.958	199.263
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m^3	188.517	193.744	189.521	188.495	179.936	189.336	197.121
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m^3	183.517	188.744	184.521	183.495	174.936	179.336	187.121
8	Đá dăm cấp phối L1 (Base)	m3	133.517	138.744	129.521	133.495	124.936	124.336	132.121
9	Đá dăm cấp phối LII (Subase)	m3	123.517	128.744	119.521	123.495	114.936	114.336	122.121
	2 - Xi măng PCB 30								
10	Hoàng Thạch	tấn	897.119	893.494	896.725	896.801	899.970	906.037	910.535
11	Bỉm Sơn	tấn	891.664	888.039	891.271	891.346	894.516	900.582	905.080

Ciaxaydung.vn

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
12	Bút Sơn	tấn	866.210	862.585	865.816	865.892	869.061	875.128	879.626
13	Sông Cầu (Bắc Giang)	tấn	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
14	Phúc Sơn	tấn	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
	3 - Xi măng PCB 40								
15	Hoàng Thạch	tấn	928.028	919.444	924.403	927.634	927.710	930.879	936.946
16	Bỉm Sơn	tấn	923.483	914.899	919.857	923.089	923.164	926.334	932.401
17	Bút Sơn	tấn	932.573	923.990	928.948	932.180	932.255	935.425	941.491
18	Phúc Sơn	tấn	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000
19	Thăng Long	tấn	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
20	Cẩm Phả (Tổng VINACONEX)	tấn	790.909	790.909	790.909	790.909	790.909	790.909	790.909
	4 - Gạch bán cơ giới								
21	Gạch bán cơ giới mác 50	viên	860	858	852	855	833	841	854
	5 - Gạch Bích Sơn (Bắc Giang)								
22	Gạch đặc EG10 (220x105x60)	viên	1.176	1.170	1.177	1.162	1.182	1.194	1.207
23	Gạch 2 lỗ R60 (220x105x60)	viên	798	795	798	791	801	807	813
24	Gạch nem tách 210x210x50 (viên kép)	viên	2.076	2.070	2.077	2.062	2.082	2.094	2.107
25	Gạch nem tách 210x210x50 (viên đơn bó đai)	viên	1.143	1.137	1.145	1.126	1.151	1.166	1.182

Giaxaydung.vn

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
26	Gạch nem tách 250x250x50 (viên kép)	viên	3.114	3.105	3.115	3.092	3.123	3.141	3.160
27	Gạch nem tách 250x250x50 (viên đơn bó đai)	viên	1.657	1.653	1.658	1.646	1.662	1.671	1.680
28	Gạch nem tách 300x300x50 (viên kép)	viên	5.251	5.241	5.254	5.223	5.264	5.288	5.313
29	Gạch nem tách 300x300x50 (viên đơn bó đai)	viên	2.726	2.720	2.727	2.712	2.732	2.744	2.757
30	Gạch thẻ 240x60x10	viên	606	605	606	605	606	607	608
31	Ngói lợp 22v/m2 - D15	viên	3.076	3.070	3.077	3.062	3.082	3.094	3.107
32	Ngói hài 150x150	viên	1.050	1.047	1.051	1.041	1.055	1.063	1.071
33	Ngói úp nóc 380	viên	8.151	8.141	8.154	8.123	8.164	8.188	8.213
	6 - Gạch tuynel Tân Sơn								
34	Gạch đặc 210x100x60	viên	1.242	1.247	1.261	1.262	1.272	1.275	1.284
35	Gạch 2 lỗ sẫm 210x100x60	viên	800	803	810	811	816	818	822
36	Gạch 2 lỗ hồng 210x100x60	viên	771	777	793	794	806	809	820
37	Gạch 4 lỗ ngang 201x100x60	viên	860	867	887	888	903	907	920
	7 - Bê tông nhựa								
38	Bê tông nhựa hạt thô (4,7 %)	tấn	790.585	808.444	816.369	808.006	790.585	790.585	790.585
39	Bê tông nhựa hạt thô (5,5 %)	tấn	835.256	853.115	861.040	852.677	835.256	835.256	835.256
40	Bê tông nhựa hạt trung (5,2 %)	tấn	863.478	881.337	889.262	880.899	863.478	863.478	863.478
41	Bê tông nhựa hạt trung (5,5 %)	tấn	894.235	912.094	920.019	911.656	894.235	894.235	894.235

Giaxaydung.vn

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
42	Bê tông nhựa hạt mịn (5,5 %)	tấn	886.277	904.136	912.061	903.698	886.277	886.277	886.277
43	Bê tông nhựa hạt mịn (6,0 %)	tấn	946.121	963.981	971.905	963.542	946.121	946.121	946.121
	8 - Thép Thái Nguyên								
	Từ ngày 29/4/2009								
	Thép cuộn								
44	Φ6, Φ8 trơn CT3	kg	10.840	10.836	10.842	10.835	10.845	10.847	10.850
45	D8 gai SD295A	kg	10.740	10.736	10.742	10.735	10.745	10.747	10.750
	Thép tròn trơn CT3 (L ≥ 8,6m)								
46	Φ10	kg	11.090	11.086	11.092	11.085	11.095	11.097	11.100
47	Φ12	kg	10.940	10.936	10.942	10.935	10.945	10.947	10.950
48	Φ14-Φ40	kg	10.840	10.836	10.842	10.835	10.845	10.847	10.850
	Thép cây vằn CT5. SD295A (L ≥ 11,7m)								
49	D10	kg	10.090	10.086	10.092	10.085	10.095	10.097	10.100
50	D12	kg	10.940	10.936	10.942	10.935	10.945	10.947	10.950
51	D14-D40	kg	10.840	10.836	10.842	10.835	10.845	10.847	10.850
	Thép cây vằn SD390, SD490 (L ≥11,7m)								
52	D10	kg	11.290	11.286	11.292	11.285	11.295	11.297	11.300
53	D11-D12	kg	11.140	11.136	11.142	11.135	11.145	11.147	11.150

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
54	D14-D40	kg	11.040	11.036	11.042	11.035	11.045	11.047	11.050
	Thép hình CT3 (L=6; 9; 12m)								
55	L63-75	kg	11.240	11.236	11.242	11.235	11.245	11.247	11.250
56	L80-100	kg	11.240	11.236	11.242	11.235	11.245	11.247	11.250
57	L120-125	kg	11.290	11.286	11.292	11.285	11.295	11.297	11.300
58	L130	kg	11.340	11.336	11.342	11.335	11.345	11.347	11.350
59	U80-100	kg	11.240	11.236	11.242	11.235	11.245	11.247	11.250
60	U120	kg	11.340	11.336	11.342	11.335	11.345	11.347	11.350
61	U140-180	kg	11.390	11.386	11.392	11.385	11.395	11.397	11.400
62	I100-120	kg	11.390	11.386	11.392	11.385	11.395	11.397	11.400
63	I140-160	kg	14.190	14.186	14.192	14.185	14.195	14.197	14.200
	Thép hình SS540 (L=6; 9; 12m)								
64	L63-75	kg	11.590	11.586	11.592	11.585	11.595	11.597	11.600
65	L80-100	kg	11.590	11.586	11.592	11.585	11.595	11.597	11.600
66	L120-125	kg	11.890	11.886	11.892	11.885	11.895	11.897	11.900
67	L130	kg	11.940	11.936	11.942	11.935	11.945	11.947	11.950
	Từ ngày 29/5/2009								
	Thép cuộn								

Giaxaydung.vn

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
68	Φ6, Φ8 trơn CT3	kg	10.940	10.936	10.942	10.935	10.945	10.947	10.950
69	D8 gai SD295A	kg	10.940	10.936	10.942	10.935	10.945	10.947	10.950
	Thép tròn trơn CT3 (L ≥ 8,6m)								
70	Φ10	kg	11.190	11.186	11.192	11.185	11.195	11.197	11.200
71	Φ12	kg	11.040	11.036	11.042	11.035	11.045	11.047	11.050
72	Φ14-Φ40	kg	10.940	10.936	10.942	10.935	10.945	10.947	10.950
	Thép cây vằn CT5. SD295A (L ≥ 11,7m)								
73	D10	kg	10.190	10.186	10.192	10.185	10.195	10.197	10.200
74	D12	kg	11.040	11.036	11.042	11.035	11.045	11.047	11.050
75	D14-D40	kg	10.940	10.936	10.942	10.935	10.945	10.947	10.950
	Thép cây vằn SD390, SD490 (L ≥11,7m)								
76	D10	kg	11.390	11.386	11.392	11.385	11.395	11.397	11.400
77	D11-D12	kg	11.240	11.236	11.242	11.235	11.245	11.247	11.250
78	D14-D40	kg	11.140	11.136	11.142	11.135	11.145	11.147	11.150
	Thép hình CT3 (L=6; 9; 12m)								
79	L63-75	kg	11.240	11.236	11.242	11.235	11.245	11.247	11.250
80	L80-100	kg	11.240	11.236	11.242	11.235	11.245	11.247	11.250

Giaxaydung.vn

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
81	L120-125	kg	11.290	11.286	11.292	11.285	11.295	11.297	11.300
82	L130	kg	11.340	11.336	11.342	11.335	11.345	11.347	11.350
83	U80-100	kg	11.240	11.236	11.242	11.235	11.245	11.247	11.250
84	U120	kg	11.340	11.336	11.342	11.335	11.345	11.347	11.350
85	U140-180	kg	11.390	11.386	11.392	11.385	11.395	11.397	11.400
86	I100-120	kg	11.390	11.386	11.392	11.385	11.395	11.397	11.400
87	I140-160	kg	14.190	14.186	14.192	14.185	14.195	14.197	14.200
	Thép hình SS540 (L=6; 9; 12m)								
88.	L63-75	kg	11.590	11.586	11.592	11.585	11.595	11.597	11.600
89	L80-100	kg	11.590	11.586	11.592	11.585	11.595	11.597	11.600
90	L120-125	kg	11.890	11.886	11.892	11.885	11.895	11.897	11.900
91	L130	kg	11.940	11.936	11.942	11.935	11.945	11.947	11.950
	9-ống cống BT ly tâm Công ty cổ phần Trường Xuân (Khắc Niệm - Tiên du - Bắc Ninh)								
	Tải trọng A								
92	Cống Φ 300 miệng loe dầy 3 cm	m	162.063	158.016	162.063	158.016	162.063	170.368	170.368
93	Cống Φ 400 miệng loe dầy 4 cm	m	204.904	199.788	204.904	199.788	204.904	215.405	215.405
94	Cống Φ 400 miệng âm dương dầy 4 cm	m	174.169	169.820	174.169	169.820	174.169	183.095	183.095

Giaxaydung.vn

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
95	Cống Φ 600 miệng loe dầy 6 cm	m	375.521	366.144	375.521	366.144	375.521	394.766	394.766
96	Cống Φ 600 miệng âm dương dầy 6 cm	m	333.384	325.059	333.384	325.059	333.384	350.470	350.470
97	Cống Φ 800 miệng loe dầy 8 cm	m	710.776	693.028	710.776	693.028	710.776	747.203	747.203
98	Cống Φ 800 miệng âm dương dầy 8 cm	m	640.172	624.187	640.172	624.187	640.172	672.980	672.980
99	Cống Φ 1000 miệng loe dầy 10 cm	m	936.173	912.796	936.173	912.796	936.173	984.150	984.150
100	Cống Φ 1000 miệng âm dương dầy 10 cm	m	842.556	821.517	842.556	821.517	842.556	885.735	885.735
101	Cống Φ 1250 miệng âm dương dầy 12 cm	m	1.456.559	1.420.189	1.456.559	1.420.189	1.456.559	1.531.206	1.531.206
102	Cống Φ 1500 miệng âm dương dầy 15 cm	m	2.008.413	1.958.263	2.008.413	1.958.263	2.008.413	2.111.341	2.111.341
103	Cống Φ 2000 miệng âm dương dầy 16 cm	m	2.935.090	2.861.800	2.935.090	2.861.800	2.935.090	3.085.509	3.085.509
	Tải trọng C								
104	Cống Φ 300 miệng loe dầy 3 cm	m	168.105	163.907	168.105	163.907	168.105	176.720	176.720
105	Cống Φ 400 miệng loe dầy 4 cm	m	219.446	213.967	219.446	213.967	219.446	230.693	230.693
106	Cống Φ 400 miệng âm dương dầy 4 cm	m	186.529	181.872	186.529	181.872	186.529	196.089	196.089
107	Cống Φ 600 miệng loe dầy 6 cm	m	397.563	387.635	397.563	387.635	397.563	417.937	417.937

Giaxaydung.vn

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
108	Cống Φ 600 miệng âm dương dầy 6 cm	m	358.412	349.462	358.412	349.462	358.412	376.780	376.780
109	Cống Φ 800 miệng loe dầy 8 cm	m	753.457	734.643	753.457	734.643	753.457	792.071	792.071
110	Cống Φ 800 miệng âm dương dầy 8 cm	m	677.733	660.810	677.733	660.810	677.733	712.466	712.466
111	Cống Φ 1000 miệng loe dầy 10 cm	m	1.061.583	1.035.075	1.061.583	1.035.075	1.061.583	1.115.988	1.115.988
112	Cống Φ 1000 miệng âm dương dầy 10 cm	m	955.425	931.568	955.425	931.568	955.425	1.004.390	1.004.390
113	Cống Φ 1250 miệng âm dương dầy 12 cm	m	1.660.922	1.619.449	1.660.922	1.619.449	1.660.922	1.746.042	1.746.042
114	Cống Φ 1500 miệng âm dương dầy 15 cm	m	2.238.637	2.182.738	2.238.637	2.182.738	2.238.637	2.353.346	2.353.346
115	Cống Φ 2000 miệng âm dương dầy 16 cm	m	3.177.261	3.097.924	3.177.261	3.097.924	3.177.261	3.340.091	3.340.091
	Đế cống								
116	Đế cống 300	cái	53.813	52.470	53.813	52.470	53.813	56.571	56.571
117	Đế cống 400	cái	62.749	61.182	62.749	61.182	62.749	65.964	65.964
118	Đế cống 600	cái	95.310	92.930	95.310	92.930	95.310	100.194	100.194
119	Đế cống 800	cái	130.341	127.086	130.341	127.086	130.341	137.020	137.020
120	Đế cống 1000	cái	182.173	177.624	182.173	177.624	182.173	191.509	191.509
121	Đế cống 1250	cái	233.791	227.953	233.791	227.953	233.791	245.772	245.772

Giaxaydung.vn

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
122	Đế cống 1500	cái	334.166	325.822	334.166	325.822	334.166	351.291	351.291
123	Đế cống 2000	cái	558.930	544.973	558.930	544.973	558.930	587.574	587.574
	Gioăng cao su đầu ống								
124	Cống Φ 400 loe	cái	57.750	57.750	57.750	57.750	57.750	57.750	57.750
125	Cống Φ 600 loe	cái	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750
126	Cống Φ 800 loe	cái	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
127	Cống Φ 1000 loe	cái	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
	Cục vỉa								
128	Vỉa 23 x 26 x 100, mác200	viên	48.206	47.002	48.206	47.002	48.206	50.677	50.677
129	Vỉa 23 x 30 x 100, mác200	viên	53.721	52.380	53.721	52.380	53.721	56.474	56.474